

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÝ I - NĂM 2019**

*Năm 2019*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/1/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>781.896.345.790</b>	<b>812.378.042.536</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>164.620.097.757</b>	<b>258.968.916.818</b>
111	1. Tiền		67.199.765.905	30.381.763.842
112	2. Các khoản tương đương tiền		97.420.331.852	228.587.152.976
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>270.325.671.152</b>	<b>342.170.625.170</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		242.243.151.183	318.639.860.934
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.617.369.431	7.466.537.573
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		18.809.487.600	21.408.563.725
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>343.221.771.983</b>	<b>205.555.985.364</b>
141	1. Hàng tồn kho		343.221.771.983	205.555.985.364
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.728.804.898</b>	<b>5.682.515.184</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.288.596.820	4.196.676.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.979.823.414	1.025.453.669
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		460.384.664	460.384.664
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.681.853.130.362</b>	<b>8.773.480.475.661</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>741.554.374.955</b>	<b>742.094.631.989</b>
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		741.554.374.955	742.094.631.989
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>6.866.160.095.495</b>	<b>7.021.765.100.980</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		6.858.777.420.547	7.014.058.868.649
222	- Nguyên giá		10.014.722.080.309	10.014.722.080.309
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.155.944.659.762)	(3.000.663.211.660)
227	2. Tài sản cố định vô hình		7.382.674.948	7.706.232.331
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.843.936.345)	(5.520.378.962)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>70.368.833.051</b>	<b>70.265.093.201</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		70.335.280.511	70.231.540.661
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>12.097.339.451</b>	<b>17.155.427.017</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.097.339.451	17.155.427.017
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>991.672.487.410</b>	<b>922.200.222.474</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		991.672.487.410	922.200.222.474
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.463.749.476.152</b>	<b>9.585.858.518.197</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/1/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.398.214.270.951</b>	<b>9.466.690.291.404</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.760.766.919.036</b>	<b>2.834.993.211.400</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		343.793.713.780	361.710.843.301
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.875.449.402	4.090.577.567
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.221.914.169	11.572.288.981
314	4. Phải trả người lao động		4.557.703.900	13.905.750.904
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		556.071.803	1.719.464.785
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.409.422.400.241	1.290.986.597.085
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		970.490.068.534	1.148.898.403.945
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.151.287.875	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		698.309.332	2.109.284.832
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.637.447.351.915</b>	<b>6.631.697.080.004</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		73.600.883.212	71.643.387.212
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		6.560.770.007.855	6.556.977.231.944
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>65.535.205.201</b>	<b>119.168.226.793</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>65.535.205.201</b>	<b>119.168.226.793</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.551.591.133	3.551.591.133
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.705.386.464.700)	(2.650.288.816.736)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.650.906.232.984)	(2.329.805.510.608)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(54.480.231.716)	(320.483.306.128)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		39.351.444.883	37.886.818.511
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.463.749.476.152</b>	<b>9.585.858.518.197</b>



Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 04 tháng 4 năm 2019

Lê Thị Tân Hoa  
 Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Đức Ninh  
 KT. Tổng giám đốc  
 Phó Tổng giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý I năm 2019*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		744.769.518.793	698.476.284.529
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	89.352.400
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		744.769.518.793	698.386.932.129
11	4. Giá vốn hàng bán		606.983.714.321	577.491.537.972
10	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.785.804.472	120.895.394.157
11	6. Doanh thu hoạt động tài chính		35.657.064.915	1.683.515.193
12	7. Chi phí tài chính		185.775.454.076	170.849.102.658
13	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		179.942.234.572	158.971.517.071
14	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(794.258.319)	-
15	9. Chi phí bán hàng		17.145.712.168	13.413.924.096
16	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.689.099.561	21.211.258.226
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(51.961.654.737)	(82.895.375.630)
31	12. Thu nhập khác		272.415.588	1.844.291.584
32	13. Chi phí khác		283.706.848	423.126.467
40	14. Lợi nhuận khác		(11.291.260)	1.421.165.117
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(51.972.945.997)	(81.474.210.513)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.042.659.348	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(53.015.605.345)</u>	<u>(81.474.210.513)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(54.480.231.716)	(83.226.536.152)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.464.626.371	1.752.325.639
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(200)	(306)

Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 02 tháng 4 năm 2019

Lê Thị Tân Hoa  
 Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Đức Ninh  
 KT. Tổng giám đốc  
 Phó Tổng giám đốc





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(51.972.945.997)	(81.474.210.513)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		256.495.850.349	253.073.627.076
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		79.427.611.029	80.646.269.099
03	- Các khoản dự phòng		26.151.287.875	4.809.416.038
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.832.016.058	11.873.060.078
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(34.857.299.185)	(3.226.635.210)
06	- Chi phí lãi vay		179.942.234.572	158.971.517.071
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		204.522.904.352	171.599.416.563
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		60.377.233.237	15.178.203.029
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(137.665.786.619)	(9.241.827.483)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(32.542.502.494)	(41.509.561.357)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.613.209.551	9.005.806.568
14	- Tiền lãi vay đã trả		(61.036.513.530)	(45.712.023.303)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		4.006.042.951	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		47.526.850	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.410.975.500)	(1.786.735.651)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.911.138.798	97.533.278.366
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(103.739.850)	-
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.028.900.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.425.920.504	3.226.635.210
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		39.351.080.654	3.226.635.210
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		66.000.000.000	400.800.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(245.611.038.513)	(446.583.910.282)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(179.611.038.513)	(45.783.910.282)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(94.348.819.061) -	54.976.003.294
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		258.968.916.818	236.585.903.071
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		164.620.097.757	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		291.561.906.365	291.561.906.365

Lê Anh Tuấn

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 22 tháng 4 năm 2019

Lê Thị Tân Hoa

Trưởng phòng Kế toán

4



Nguyễn Đức Ninh

KT. Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM  
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN

(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ I - NĂM 2019**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1- Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01/1/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

**2- Lĩnh vực kinh doanh:**

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

**3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất phân đạm Urê, NH<sub>3</sub> lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO<sub>2</sub>.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

**4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý I năm 2019 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

- Quý I năm 2019, dây chuyền chạy máy 87,52 ngày, có 1 lần ngừng máy nguyên nhân do tự ngừng máy nén Man tại xưởng Phân ly Không khí, thời gian ngừng máy là 2,48 ngày.

- Thị trường NH<sub>3</sub> và Urê thế giới giảm liên tục từ đầu năm, kéo giá trong nước giảm theo. Trong nước, các nhà máy sản xuất ổn định cung cấp nguồn hàng dồi dào cho thị trường. Để cạnh tranh, các đơn vị đưa ra nhiều chính sách giá áp dụng cho nhiều đối tượng, dẫn tới diễn biến thị trường cạnh tranh quyết liệt và diễn biến rất phức tạp.

- Tình hình cung ứng than hết sức khó khăn, đặc biệt là than cám 5a.1, có thời điểm phải giảm tải lò hơi để duy trì sản xuất. Độ ẩm luôn ở mức cao trên mức cho phép làm gia tăng định



mức tiêu hao. Giá than cám 5a.1 trong quý tăng 65.000 đồng/tấn; giá điện tăng 8,36% làm tăng chi phí của Công ty.

### 5- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 64,56% Vốn điều lệ tại Công ty con trên.

- Công ty liên kết là Công ty cổ phần Khí Hóa Lỏng Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 36% Vốn điều lệ tại Công ty liên kết trên.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

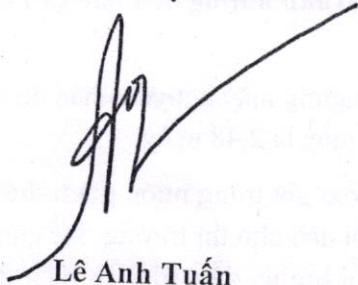
### IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

### V- Những thông tin khác

Năm 2019, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 50% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng (Căn cứ theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017).

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Anh Tuấn

TP. KẾ TOÁN



Lê Thị Tân Hoa

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh